

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-14.5%	-28.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

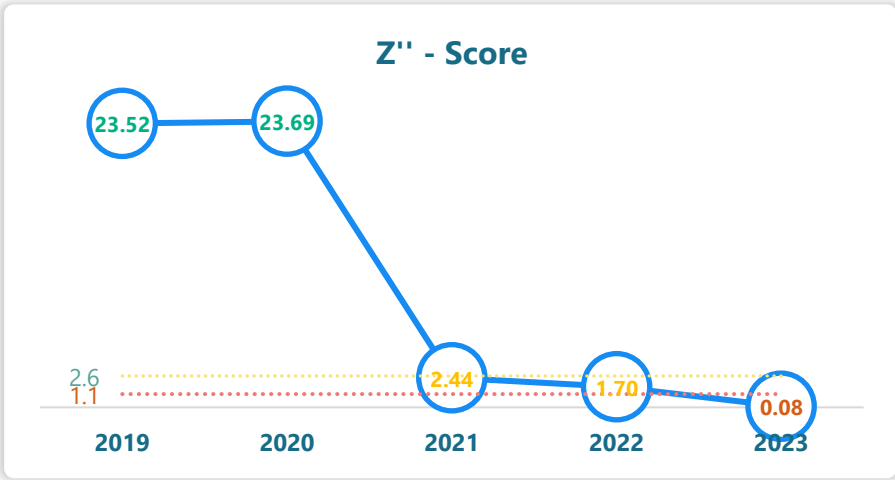
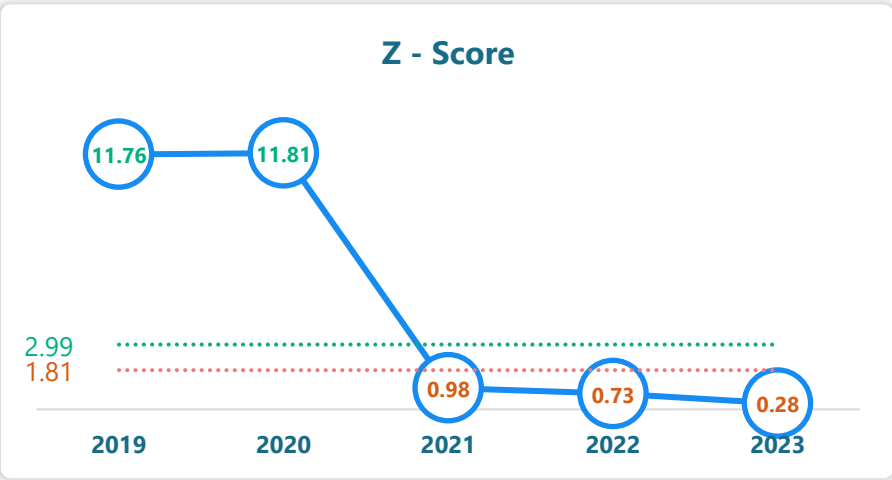
Hệ số nguy cơ phá sản	0.08
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	101	▲ 17.2
	tỷ VNĐ	▲ 20.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	5.16	▲ 3.99
	tỷ VNĐ	▲ 342%

ROE	2023	+/- YoY
	0.2%	▲ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
	0.1%	▲ 0.1%



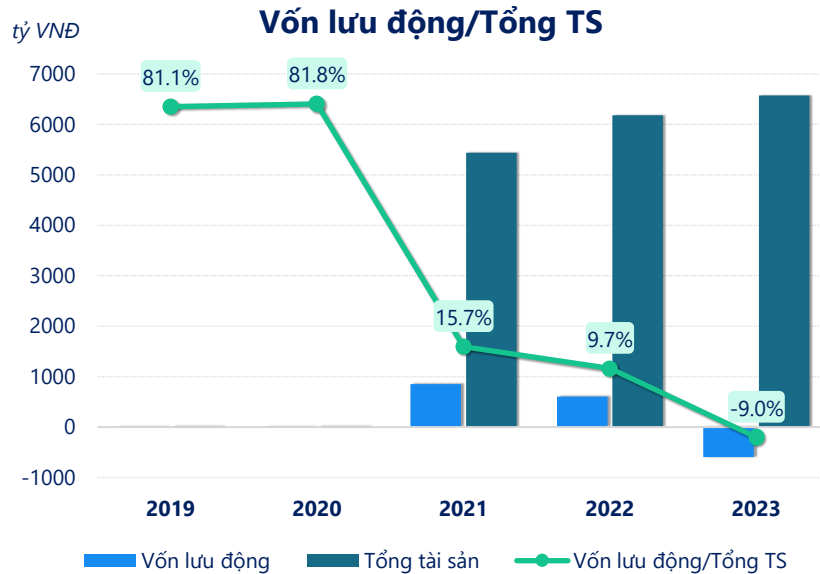
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $0.28 < 1.81$, cho thấy HTP nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là $0.08 < 1.1$, cho thấy HTP nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh HTP năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 20.6% đạt 101.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 342% đạt 5.16 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 0.15%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

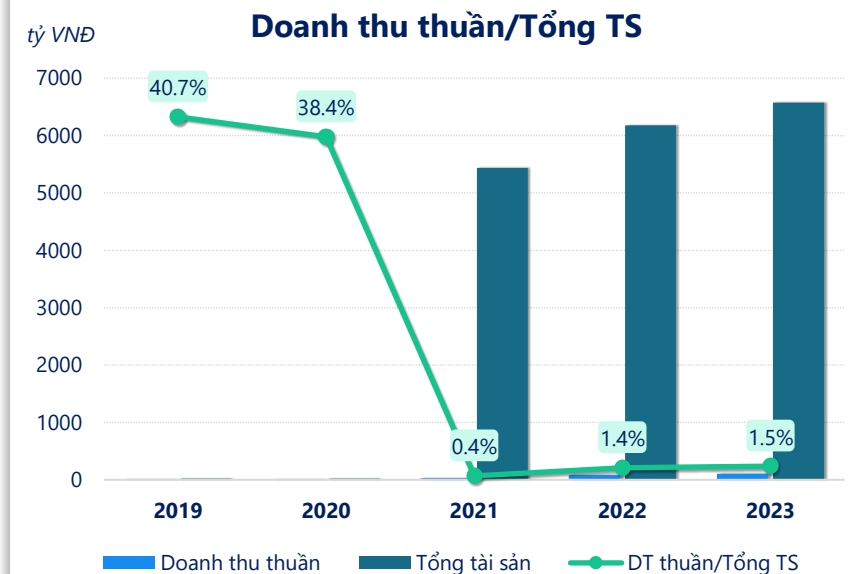
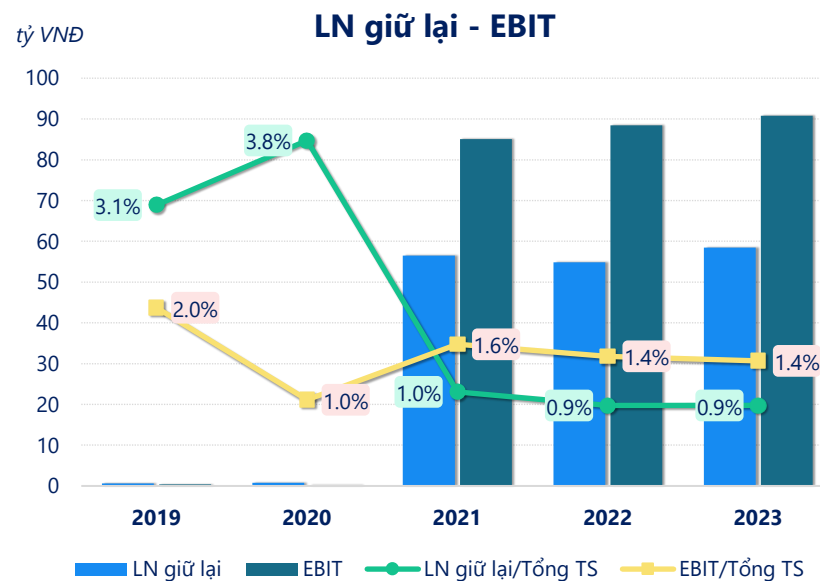
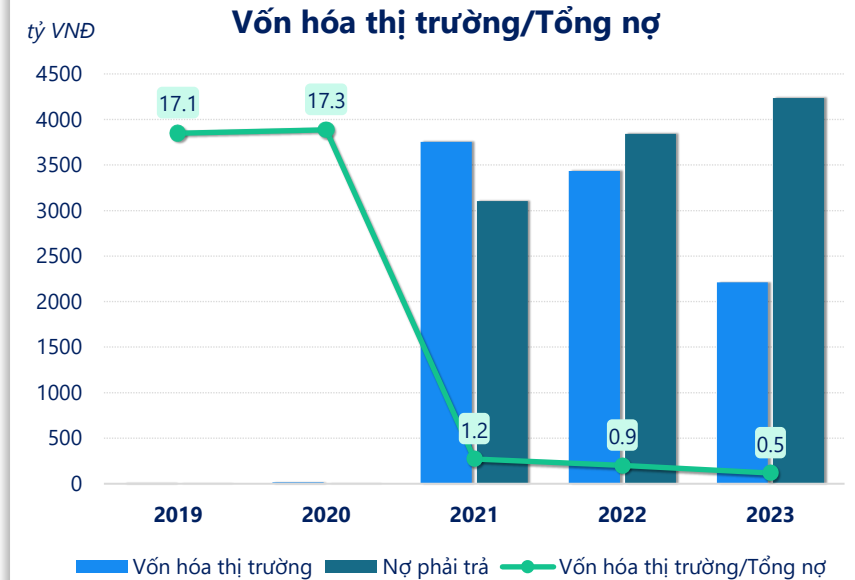
CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (HNX: HTP)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,575	6,179	6.4%
Tài sản ngắn hạn	1,930	1,837	5.0%
Tiền và tương đương tiền	251	147	71.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	464	-43.9%
Phải thu ngắn hạn	1,220	1,030	18.4%
Hàng tồn kho	0.47	0.41	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	197	195	0.9%
Tài sản dài hạn	4,646	4,341	7.0%
Phải thu dài hạn	0.43	0.51	-16.0%
Tài sản cố định	4.96	5.47	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,445	4,172	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.22	-23.3%
Tài sản dài hạn khác	194	163	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,234	3,842	10.2%
Nợ ngắn hạn	2,523	1,235	104%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,080	616	238%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	162	-44.9%
Nợ dài hạn	1,711	2,607	-34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.1	1,543	-94.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,342	2,336	0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,342	2,336	0.2%
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8.21	7.97	23.8	83.8	101
Giá vốn hàng bán	7.42	7.11	7.67	20.9	14.6
Lợi nhuận gộp	0.80	0.86	16.1	62.9	86.4
Doanh thu HĐTC	1.06	1.14	19.5	63.0	97.5
Chi phí TC	0.02	0.03	27.8	102	156
Chi phí lãi vay	0	0	27.6	80.5	82.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03
Chi phí QLDN	1.50	1.79	6.57	14.2	21.0
LN thuần từ HĐKD	0.33	0.16	1.23	9.56	6.66
Lợi nhuận khác	0.07	0.04	56.2	-1.66	1.80
LN trước thuế	0.40	0.20	57.4	7.90	8.46
Lợi nhuận sau thuế	0.32	0.16	55.7	1.17	5.16
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	0.16	55.7	-1.60	3.54

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.09	1.05	-944	91.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.14	1.55	-471	-128	104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	1,502	93.7	-23.1
Tiền đầu kỳ	1.51	0.56	3.16	89.5	147
Lưu chuyển tiền thuần	-0.95	2.60	86.3	57.6	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251